



TRACODI

Số: 203/2023/CV-TCD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023
Ho Chi Minh City, July 28th, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức/ *Organization name:* Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải/ *Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol:* TCD

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* 89 Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM/
89 Cach Mang Thang Tam, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ *Tel:* (84 28) 38330314 - 38330315 - 38330316 Fax: (84 28) 38330317

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Ông (Mr.) Nguyễn Văn Bắc

Chức vụ/ *Position:* Người ủy quyền công bố thông tin/ *Person authorized to disclose information.*

Loại thông tin công bố: Định kỳ 24h bất thường theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic 24 hours Irregular On demand

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:*

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất quý 2 năm 2023;
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 2 năm 2023 so với quý 2 năm 2022.

Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company announces:

- *2Q2023 Consolidated and Separate Financial Statements*
- *Statement on 2Q2023 compared to 2Q2022 results.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại website/ *This information published on the Company website at <https://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/2023-1>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Nơi nhận/ *Recipients:*

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: HĐQT, P. HTKD/
Archive BSD, IRD.

**NGƯỜI UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**



Nguyễn Văn Bắc



TRACODI

Số: 202 /2023/CV-TCD

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty TRACODI xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý II/2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Đồng

STT	Loại báo cáo tài chính	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
		Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ Chênh lệch (1) so với (2)
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)*100
1	BCTC Riêng	15.835.917.773	390.511.670.582	(374.675.752.809)	(95,94%)
2	BCTC Hợp nhất	24.259.692.987	283.284.428.995	(259.024.736.008)	(91,44%)

I. BCTC RIÊNG QUÝ II/2023

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2023 đạt 15,8 tỷ đồng, giảm 374,68 tỷ đồng tương ứng giảm 95,94 % so với cùng kỳ năm trước là do:

Khoản mục	Quý II/2023 (1)	Quý II/2022 (2)	Chênh lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
Doanh thu thuần	287.827.903.530	497.571.417.873	(209.743.514.343)	(42,15%)
Lợi nhuận gộp	12.657.401.093	48.195.940.069	(35.538.538.976)	(73,74%)
Doanh thu hoạt động tài chính	124.010.278.037	502.962.372.107	(378.952.094.070)	(75,34%)
Chi phí tài chính	104.858.737.201	81.314.619.820	23.544.117.381	28,95%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	92.907.544.512	67.360.578.150	25.546.966.362	37,93%
Lợi nhuận trước thuế	17.323.640.783	448.335.969.632	(431.012.328.849)	(96,14%)
Chi phí thuế TNDN	1.487.723.010	57.824.299.050	(56.336.576.040)	(97,43%)
Lợi nhuận sau thuế	15.835.917.773	390.511.670.582	(374.675.752.809)	(95,94%)

- ⚡ Doanh thu thuần giảm 42,15% tương ứng 209,74 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân khách quan từ thị trường chung dẫn đến chủ đầu tư điều chỉnh lại kế hoạch kinh doanh dẫn tiến độ thi công các hạng mục cũng phải điều chỉnh theo tổng thể theo yêu cầu từ phía chủ đầu tư. Chính việc này dẫn đến lợi nhuận gộp quý II năm 2023 giảm 73,74% tương ứng 35,53 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước
- ⚡ Doanh thu hoạt động tài chính giảm 75,34% tương ứng 378,95 tỷ đồng với nguyên nhân chủ yếu quý II năm 2023 thu nhập tài chính chủ yếu đến từ việc hợp tác kinh doanh đầu tư vào các dự án với nguồn thu ổn định. Khoản thu nhập lãi từ việc thoái vốn vào các công ty đóng góp một tỷ trọng nhỏ hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước.
- ⚡ Chi phí tài chính tăng 28,95% tương ứng 23,54 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính là do biến động lãi suất cho vay tăng, đồng thời Quý III năm năm 2022 Công ty đã huy động thêm nguồn vay mới và phát hành trái phiếu huy động vốn để phục vụ cho mục đích hoàn thiện các công trình đang thi công cũng như vốn cho phát triển mảng hạ tầng giao thông theo định hướng chiến lược của Công ty đã đặt ra.
- ⚡ Chính những yếu tố trên dẫn tới lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 95,94% tương ứng 374,68 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Khoản mục	Quý II/2023 (1)	Quý II/2022 (2)	Chênh lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
Doanh thu thuần	490.870.688.513	693.275.350.277	(202.404.661.764)	(29,20%)
Doanh thu hoạt động tài chính	113.390.898.794	434.963.285.726	(321.572.386.932)	(73,93%)
Chi phí tài chính	103.688.007.069	82.287.771.121	21.400.235.948	26,01%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	93.268.262.082	68.324.836.815	24.943.425.267	36,51%
Chi phí bán hàng	22.118.295.553	22.854.956.141	(736.660.588)	(3,22%)
Lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết	1.603.761.701	(55.018.347.861)	56.622.109.562	(102,91%)
Lợi nhuận trước thuế	31.686.299.566	344.892.059.071	(313.205.759.505)	(90,81%)
Thuế TNDN	7.426.606.579	61.607.630.076	(54.181.023.497)	(87,95%)
Lợi nhuận sau thuế	24.259.692.987	283.284.428.995	(259.024.736.008)	(91,44%)

⚡ Ngoài những nguyên nhân như đã giải trình trên báo riêng về nguyên nhân tăng hoặc giảm tại các chỉ tiêu doanh thu thuần, lợi nhuận gộp, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính thì nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất giảm 91,44% tương ứng 259,02 tỷ đồng so với cùng kỳ đến từ việc Quý II/2023 Tracodi đã thoái vốn một số khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết dẫn đến chi tiêu lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết tăng 56,6 tỷ đồng.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, HTKD

CÔNG TY TRACODI
TUO NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Đăng Khoa

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG**

QUÝ II NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,738,297,695,945	5,887,543,478,532
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	35,957,418,369	45,574,043,993
1. Tiền	111		10,187,418,369	19,804,043,993
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,770,000,000	25,770,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	3,998,748,890	14,851,748,890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3,998,748,890	4,051,748,890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			10,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,193,964,906,017	5,407,528,818,156
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1,270,688,299,897	1,211,327,826,677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2,825,677,171,727	2,588,323,631,467
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1,101,065,420,694	1,678,426,136,230
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(3,465,986,301)	(70,548,776,218)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	491,368,216,095	417,729,738,421
1. Hàng tồn kho	141		491,368,216,095	417,729,738,421
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,008,406,574	1,859,129,072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	6,277,211,115	107,025,708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,683,353,722	704,261,627
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1,047,841,737	1,047,841,737

M.S.D.N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,059,831,829,981	3,621,251,232,273
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		952,932,660,583	1,284,175,410,583
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	952,932,660,583	1,284,175,410,583
II. Tài sản cố định	220		9,735,176,663	12,086,309,849
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,995,572,412	6,420,656,046
- Nguyên giá	222		20,152,338,423	20,152,338,423
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,156,766,011)	(13,731,682,377)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	4,739,604,251	5,665,653,803
- Nguyên giá	225		10,737,363,666	10,737,363,666
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,997,759,415)	(5,071,709,863)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		359,249,000	359,249,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(359,249,000)	(359,249,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	444,484,500	444,484,500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		444,484,500	444,484,500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	2,095,012,385,558	2,322,362,906,364
1. Đầu tư vào công ty con	251		264,614,748,091	209,726,558,216
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,108,355,000,000	1,571,434,753,603
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		630,651,250,000	450,651,250,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8,708,612,533)	(9,549,655,455)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100,100,000,000	100,100,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,707,122,677	2,182,120,977
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1,707,122,677	2,182,120,977
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8,798,129,525,926	9,508,794,710,805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,197,250,175,798	5,975,448,412,008
I. Nợ ngắn hạn	310		3,740,262,717,508	4,133,155,803,718
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	633,560,865,831	790,418,793,292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2,227,706,349,362	2,096,233,972,203
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	62,077,981,704	49,759,775,057
4. Phải trả người lao động	314		3,430,290,463	7,420,538,008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	15,050,386,270	12,337,682,530
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	42,112,060,100	41,885,372,292
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	756,324,783,778	1,135,099,670,336
II. Nợ dài hạn	330		1,456,987,458,290	1,842,292,608,290
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	177,529,250,000	366,297,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18;19	1,279,458,208,290	1,475,995,608,290
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	3,600,879,350,128	3,533,346,298,797
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,600,879,350,128	3,533,346,298,797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,826,808,040,000	2,444,183,040,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,826,808,040,000	2,444,183,040,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		549,687,637,982	549,687,637,982
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584,650,517	584,650,517
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		223,799,021,629	538,890,970,298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trư	421a		156,265,970,298	175,514,973,787
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		67,533,051,331	363,375,996,511
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8,798,129,525,926	9,508,794,710,805

Người lập biểu

Hồ Văn Hội

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Đoàn

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Phó Chủ tịch thường trực



Phạm Đăng Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Đơn vị tính: VND	Từ ngày	
							01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	287,827,903,530	497,571,417,873	399,323,137,702	884,672,025,124		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02							
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		287,827,903,530	497,571,417,873	399,323,137,702	884,672,025,124		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	275,170,502,437	449,375,477,804	375,533,430,794	810,024,083,090		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,657,401,093	48,195,940,069	23,789,706,908	74,647,942,034		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	124,010,278,037	502,962,372,107	260,009,374,118	551,508,625,099		
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	104,858,737,201	81,314,619,820	173,187,608,404	107,187,456,935		
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		92,907,544,512	67,360,578,150	148,037,717,276	66,888,996,240		
8. Chi phí bán hàng	25							
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	15,424,472,101	22,263,682,317	31,778,772,694	38,795,762,856		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,384,469,828	447,580,010,039	78,832,699,928	480,173,347,342		
11. Thu nhập khác	31	VI.06	1,051,201,104	755,959,593	1,600,131,463	1,520,362,259		
12. Chi phí khác	32	VI.07	112,030,149		296,582,336	588,525,938		
13. Lợi nhuận khác	40		939,170,955	755,959,593	1,303,549,127	931,836,321		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,323,640,783	448,335,969,632	80,136,249,055	481,105,183,663		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1,487,723,010	57,824,299,050	12,603,197,724	63,616,454,305		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15,835,917,773	390,511,670,582	67,533,051,331	417,488,729,358		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Phó Chủ tịch thường trực



Hồ Văn Hội

Nguyễn Viết Đoàn

Phạm Đăng Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		80,136,249,055	481,105,183,663
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,351,133,186	2,225,853,380
- Các khoản dự phòng	03		(67,923,832,839)	11,274,088,142
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		463,682,593	2,305,740,165
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(109,599,522,883)	(465,654,776,238)
- Chi phí lãi vay	06		148,037,717,276	66,888,996,240
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53,465,426,388	98,145,085,352
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		788,856,895,318	(1,523,004,133,719)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(73,638,477,674)	54,840,364,213
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(214,389,488,815)	(484,925,921,682)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(5,695,187,107)	(1,254,106,891)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		53,000,000	(300,000,000,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(149,137,375,837)	(79,324,903,945)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(9,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		399,514,792,273	(2,245,023,616,672)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,800,000,000	1,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20,631,961,000)	(1,102,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		168,823,524,728	270,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,652,987,526	230,452,358,780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		166,644,551,254	(601,047,641,220)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			1,871,779,157,982
3. Tiền thu từ đi vay	33		800,913,749,748	1,277,565,618,816
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,374,568,451,640)	(458,374,207,467)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,657,584,666)	(1,657,040,532)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(575,312,286,558)	2,689,313,528,799
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(9,152,943,031)	(156,757,729,093)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		45,574,043,993	186,556,490,734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(463,682,593)	2,692,960
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	35,957,418,369	29,801,454,601

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch thường trực

Hồ Văn Hội

Nguyễn Viết Đoàn

Phạm Đăng Khoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 25 ngày 29/06/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 2,826,808,040,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023: 2,826,808,040,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường bộ; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Số lượng nhân viên: Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 118 nhân viên.

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2023, Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải có 05 (năm) Công ty con, 03 (ba) Công ty liên kết trực tiếp và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc. Chi tiết như sau:

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang	Áp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51.0%	50.0%	51.0%	50.0%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	51.0%	51.0%	51.0%	51.0%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	80.0%	80.9%	80.0%	82%
Công Ty TNHH Tracodi E&C	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	99.8%	99.8%		
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.	51%	55.41%	30.0%	44.0%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
		Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.	20.0%	20.0%	20.0%	20.0%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Tổ 21, khu 4B, đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.	40.625%	40.625%	40.625%	40.625%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	49.0%	49.0%	49.0%	49.0%

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Tp. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Hà Nội	Số 30 Ngõ 63 Phố Lâm Hạ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán si theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Phần mềm máy tính	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn cổ phần.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia sẽ được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền mặt	47,502,404	144,499,210
- Tiền gửi ngân hàng	10,139,915,965	19,659,544,783
+ Tiền gửi VND	9,936,398,666	19,455,666,327
+ Tiền gửi ngoại tệ	203,517,299	203,878,456
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương (*)	25,770,000,000	25,770,000,000
Cộng	35,957,418,369	45,574,043,993

Ghi chú:

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng, lãi suất 4.6%/ năm. Khoản tiền này hiện đang cầm cố tại Ngân hàng để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	1,270,688,299,897	1,211,327,826,677
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	345,960,976,292	579,860,976,292
- Chi nhánh Powerchina Sichuan Engineering Corporation Limited	15,242,422,474	29,841,967,978
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	396,777,296,512	235,177,466,410
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư EMIR	160,800,000,000	-
- Các khách hàng khác	351,907,604,619	366,447,415,997

b. Dài hạn

- -

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c báo cáo tài chính này).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	2,825,677,171,727	2,588,323,631,467
- Công ty Cổ phần Plus Investment	363,148,252,581	363,791,307,230
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuân	38,880,250,000	116,151,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư NNT	143,750,000,000	588,039,990,000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	229,132,000,000	426,000,000,000
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy	350,000,000,000	350,000,000,000
- Công ty Cổ phần Mega Solar	265,110,520,000	265,110,520,000
- Công ty Cổ Phần Indoba Trading	295,495,893,422	186,922,461,458
- Các khách hàng khác	1,140,160,255,724	292,308,352,779

b. Dài hạn

- -

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 Năm 2023

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	853,200	2,673,000	-	853,200
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	-	-	53,000,000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	445,939,200	619,344,000	-	445,939,200
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	451,655,840	1,008,223,400	-	451,655,840
- Công ty Cổ phần Viễn Liên	257,400	365,400	-	257,400
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cán Thợ	43,250	27,120	-	43,250
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	3,100,000,000	3,100,000,000	-	3,100,000,000
Cộng	3,998,748,890			4,051,748,890

	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá gốc
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1 Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	10,800,000,000
b.2 Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	100,100,000,000	100,100,000,000	-	100,100,000,000
- Trái phiếu doanh nghiệp	100,000,000,000	100,000,000,000	-	100,000,000,000
Cộng	100,100,000,000	100,100,000,000		110,900,000,000

Ghi chú:

- (1) Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX, HOSE, UpCom tại thời điểm 30/06/2023 và ngày 31/12/2022 nhằm mục đích tham khảo.
- (2) Tại ngày 30/06/2023 và ngày 31/12/2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.
- (3) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng, lãi suất dao động từ 3,67% đến 3,7%/năm.
- (4) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, lãi suất 6,2%/năm. Khoản tiền này đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TÀI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý 2 Năm 2023

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(5) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTHQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5%/ năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/ năm. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.

	Ngày 30/06/2023			Ngày 01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
c.1 Đầu tư vào công ty con	264,614,748,091	260,160,640,465	(4,454,107,626)	209,726,558,216	209,726,558,216	-
- Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	9,726,558,216	9,726,558,216	-	9,726,558,216	9,726,558,216	-
- Công ty Taxi Việt Nam (6)	54,488,189,875	50,434,082,249	(4,054,107,626)			
- Công ty Cổ phần TCD Plus (7)	200,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-
- Công Ty TNHH Tracodi E&C (14)	400,000,000	-	(400,000,000)			
c.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,108,355,000,000	1,104,100,495,093	(4,254,504,907)	1,571,434,753,603	1,561,885,098,148	(9,549,655,455)
- Công ty Taxi Việt Nam (6)	20,400,000,000	20,400,000,000	-	34,256,228,875	28,918,946,562	(5,337,282,313)
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam (8)	20,400,000,000	-	-	20,400,000,000	20,400,000,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (9)	970,355,000,000	-	-	400,000,000,000	400,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Bàng Dương E&C (10)	970,355,000,000	970,329,835,598	(25,164,402)	28,823,524,728	28,823,524,728	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long (11)	117,600,000,000	113,370,659,495	(4,229,340,505)	970,355,000,000	970,355,000,000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	630,651,250,000	630,651,250,000	-	117,600,000,000	113,387,626,858	(4,212,373,142)
c.3 Đầu tư vào đơn vị khác	630,651,250,000	630,651,250,000	-	450,651,250,000	450,651,250,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (8)	180,000,000,000	180,000,000,000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần BCG Land (12)	434,000,000,000	434,000,000,000	-	434,000,000,000	434,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng (13)	16,651,250,000	16,651,250,000	-	16,651,250,000	16,651,250,000	-
Cộng	2,003,620,998,091	1,994,912,385,558	(8,708,612,533)	2,231,812,561,819	2,222,262,906,364	(9,549,655,455)

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (6) Theo Nghị quyết 15/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 16/03/2023 công ty đã thông qua việc góp vốn bổ sung và nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Taxi Việt Nam lên 51%
- (7) Theo Nghị quyết 61/2021/NQ-HĐQT-TCD ngày 24/11/2021 về việc góp vốn thành lập Công ty con - Công ty Cổ phần TCD Plus. Theo đó, Công ty đang nắm giữ 80% vốn điều lệ của Công ty con.
- (8) Theo Nghị quyết 41/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 06/06/2023, Công ty đã thông qua việc thoái một phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios theo đó tỷ lệ sở hữu của Công ty giảm xuống còn 9% vốn điều lệ và được trình bày sang đầu tư vào đơn vị khác.
- (9) Theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 13/01/2023 Công ty đã thông qua việc thoái toàn bộ phần vốn góp vào Công ty theo đó đến nay Công ty không còn sở hữu cổ phần Công ty Cổ phần Băng Dương E&C.
- (10) Theo Nghị quyết 76/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 21/09/2022, Công ty đã đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long, chiếm 40,625% vốn điều lệ.
- (11) Theo Nghị quyết 64/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 31/08/2022, Công ty đã đầu tư mua cổ phần với giá trị là 117.600.000.000 VND (tương đương 11.760.000 cổ phần), chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên. Ngoài ra, khoản vốn góp này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho các Trái phiếu do Công ty Thành Nguyên phát hành.
- (12) Theo Nghị quyết 45/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 31/05/2022 thì Công ty đã thoái một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần BCG Land. Hiện tại, Công ty chỉ còn nắm giữ 9,43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BCG Land nên khoản mục này được chuyển từ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết sang trình bày vào Đầu tư vào đơn vị khác. Ngoài ra, một phần khoản vốn góp này cũng được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên liên quan.
- (13) Trong năm, Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty con - Công ty Cổ phần Indoba Trading nên Công ty Cổ phần Nguyễn Hoàng không còn là công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con. Hiện tại, Công ty chỉ còn sở hữu 4,16% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nguyễn Hoàng nên được trình bày sang Đầu tư vào đơn vị khác.
- (14) Theo Nghị quyết 28/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 26/04/2023 về việc góp vốn thành lập Công ty con - Công ty TNHH Tracodi E&C. Theo đó, Công ty đang nắm giữ 99,8% vốn điều lệ của Công ty con.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1,101,065,420,694	(3,465,986,301)	1,678,426,136,230	(5,370,703,951)
- Phải thu về BHXH, BHYT	-	-	4,259,658	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	10,639,429,500	-	-	-
+ Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	10,639,429,500	-	-	-
+ Công ty Cổ phần BCG Land	-	-	-	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	2,060,898,957	-	8,791,454,136	(104,717,650)
- Ký cược, ký quỹ	15,661,521,786	-	20,257,602,030	(1,800,000,000)
- Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh, Trái phiếu đầu tư	109,105,835,092	-	117,522,936,053	-
- Phải thu khác	963,597,735,359	(3,465,986,301)	1,531,849,884,353	(3,465,986,301)
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương (1)	281,640,000,000	-	281,640,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Artemis Investment (1)	62,000,000,000	-	62,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment (1)	610,733,000,000	-	1,177,433,000,000	-
+ Các đối tượng khác	9,224,735,359	(3,465,986,301)	10,776,884,353	(3,465,986,301)
b. Dài hạn	952,932,660,583	-	1,284,175,410,583	-
- Ký cược, ký quỹ	627,082,601	-	483,082,601	-
- Phải thu khác	952,305,577,982	-	1,283,692,327,982	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (1)	177,529,250,000	-	327,016,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (1)	120,000,000,000	-	120,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (1)	443,576,327,982	-	404,576,327,982	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach (2)	11,200,000,000	-	32,100,000,000	-
+ Công ty Cổ phần BCG Financial (1)	200,000,000,000	-	400,000,000,000	-
Cộng	2,053,998,081,277	(3,465,986,301)	2,962,601,546,813	(5,370,703,951)

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty chi để hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 58/2018/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 04/12/2018, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án. Hợp đồng này đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem thuyết minh V.18 báo cáo này).

6. NỢ XẤU

	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,465,986,301	(3,465,986,301)	70,548,776,218	(70,548,776,218)
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu khách hàng	-	-	65,118,072,267	(65,118,072,267)
- Phải thu khác	3,465,986,301	(3,465,986,301)	3,465,986,301	(3,465,986,301)
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	-	-	104,717,650	(104,717,650)
- Ký quỹ	-	-	1,800,000,000	(1,800,000,000)
- Trả trước người bán	-	-	60,000,000	(60,000,000)
Cộng	3,465,986,301	(3,465,986,301)	70,548,776,218	(70,548,776,218)

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9,252,143	-	38,769,605	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh (*)	491,358,963,952	-	417,690,968,816	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	491,368,216,095	-	417,729,738,421	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đang thực hiện của Công ty. Chi tiết như sau.

	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
- Công trình Malibu Hội An	235,037,467,949	114,891,081,676
- Công trình King Crown Infinity	69,080,477,632	44,257,031,027
- Công trình Khu Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp (Hội An)	36,477,383,585	79,742,115,843
- Các công trình khác	150,763,634,786	178,800,740,270
Cộng	491,358,963,952	417,690,968,816

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	2,494,121,000	17,079,222,350	578,995,073	20,152,338,423
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2,494,121,000	17,079,222,350	578,995,073	20,152,338,423
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	2,494,121,000	11,004,788,718	232,772,659	13,731,682,377
2. Số tăng trong năm	-	1,347,889,086	77,194,548	1,425,083,634
- Khấu hao tăng trong năm	-	1,347,889,086	77,194,548	1,425,083,634
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2,494,121,000	12,352,677,804	309,967,207	15,156,766,011
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	-	6,074,433,632	346,222,414	6,420,656,046
2. Số dư cuối năm	-	4,726,544,546	269,027,866	4,995,572,412

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:	2.824.307.372 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	3.071.288.800 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu năm	10,737,363,666	10,737,363,666
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	10,737,363,666	10,737,363,666
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	5,071,709,863	5,071,709,863
2. Số tăng trong năm	926,049,552	926,049,552
- Khấu hao tăng trong năm	926,049,552	926,049,552
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	5,997,759,415	5,997,759,415
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu năm	5,665,653,803	5,665,653,803
2. Số dư cuối năm	4,739,604,251	4,739,604,251

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu năm	359,249,000	359,249,000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	359,249,000	359,249,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	359,249,000	359,249,000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	359,249,000	359,249,000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu năm	-	-
2. Số dư cuối năm	-	-

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 359.249.000 VND.

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

- a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
- Dự án Trung tâm thương mại Cù Chi	434,884,500	434,884,500
- Khác	9,600,000	9,600,000
Cộng	444,484,500	444,484,500

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	6,277,211,115	107,025,708
- Chi phí công cụ, dụng cụ	6,277,211,115	107,025,708
b. Dài hạn	1,707,122,677	2,182,120,977
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1,707,122,677	2,182,120,977

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	633,560,865,831	633,560,865,831	790,418,793,292	790,418,793,292
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering	244,665,922,752	244,665,922,752	244,201,954,504	244,201,954,504
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	32,382,736,205	32,382,736,205	186,279,636,427	186,279,636,427
- Các khách hàng khác	356,512,206,874	356,512,206,874	359,937,202,361	359,937,202,361
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	633,560,865,831	633,560,865,831	790,418,793,292	790,418,793,292

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c báo cáo tài chính này).

14. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
	a. Ngắn hạn	2,227,706,349,362
- Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	737,579,060,078	754,279,060,078
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	961,225,111,302	746,224,936,944
- Các khách hàng khác	528,902,177,982	595,729,975,181
b. Dài hạn	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Ngày 30/06/2023
	a. Phải nộp	49,759,775,057	13,567,476,522	1,249,269,875
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48,090,691,373	12,603,197,724		60,693,889,097
Thuế thu nhập cá nhân	617,971,348	957,520,502	1,244,269,875	331,221,975
Thuế khác	1,051,112,336	6,758,296	5,000,000	1,052,870,632
b. Phải thu	1,047,841,737	-	-	1,047,841,737
Thuế nhà đất	1,047,841,737	-	-	1,047,841,737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	15,050,386,270	12,337,682,530
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	7,900,596,744	2,776,990,488
- Chi phí lãi vay phải trả	4,565,604,789	6,283,780,032
- Chi phí khác	2,584,184,737	3,276,912,010
b. Dài hạn	-	-
Cộng	15,050,386,270	12,337,682,530

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30/06/2023	Ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	42,112,060,100	41,885,372,292
- Kinh phí công đoàn	226,215,324	117,959,584
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	255,728,519	637,423
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41,630,116,257	41,766,775,285
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1)	22,498,935,760	24,964,067,803
+ Công Ty Cổ Phần Renatus	5,000,000,000	
+ Các đối tượng khác	14,131,180,497	16,802,707,482
b. Dài hạn	177,529,250,000	366,297,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	177,529,250,000	366,297,000,000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1)	177,529,250,000	366,297,000,000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với bên liên quan. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2023		Trong năm		Ngày 01/01/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	756,324,783,778	756,324,783,778	#####	1,176,226,036,306		1,135,099,670,336	1,135,099,670,336
a.1 Vay ngắn hạn	744,091,909,468	744,091,909,468	797,451,149,748	1,163,854,165,926		1,110,494,925,646	1,110,494,925,646
- Ngân hàng TMCP Nam A	100,000,000	100,000,000	230,000,000,000	529,900,000,000		300,000,000,000	300,000,000,000
- Ngân hàng Tiên Phong	193,374,077,831	193,374,077,831	193,374,077,831	616,701,752,183		616,701,752,183	616,701,752,183
- Chi nhánh Bến Thành							
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	250,617,831,637	250,617,831,637	74,077,071,917	15,002,413,743		191,543,173,463	191,543,173,463
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng				2,250,000,000		2,250,000,000	2,250,000,000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Quang Trung	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000				
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	10,714,285,716	10,714,285,716		10,714,285,714		21,428,571,430	21,428,571,430
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	10,714,285,716	10,714,285,716		10,714,285,714		21,428,571,430	21,428,571,430
a.3 Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1,518,588,594	1,518,588,594		1,657,584,666		3,176,173,260	3,176,173,260
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	945,990,594	945,990,594		1,084,986,666		2,030,977,260	2,030,977,260
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	572,598,000	572,598,000		572,598,000		1,145,196,000	1,145,196,000

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2023			Trong năm			Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	3,287,408,290	3,287,408,290	-	-	-	3,287,408,290	3,287,408,290	
b.1 Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	
b.2 Nợ thuế tài chính dài hạn	3,287,408,290	3,287,408,290	-	-	-	3,287,408,290	3,287,408,290	
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM	2,905,656,290	2,905,656,290	-	-	-	2,905,656,290	2,905,656,290	
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	381,752,000	381,752,000	-	-	-	381,752,000	381,752,000	

c. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0501/2021/100-CV ngày 07/06/2021 với hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(2) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 11/2022/HDDT/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức cho vay là 50 tỷ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 12/2022/HDDT/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức tín dụng 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 24/2022/HDDT/TTKHDNL MN ngày 08/12/2022 với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (3) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số BEN/2022 ngày 16/03/2022 và các phụ lục kèm theo với hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức là 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/11/2022/HĐVY NH-TCD ngày 01/11/2022 với số tiền vay là 2,5 tỷ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất 9%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay không có tài sản thế chấp.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư (xem mục V.05 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (6) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019; Hợp đồng số 21821000132/HĐCTTC ngày 17/05/2021; Hợp đồng 21821000359/HĐCTTC ngày 01/12/2021 với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ô tô.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 với Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay để thanh toán mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.08 thuyết minh báo cáo tài chính này).
- (8) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 0042/23/TD/BB/052 ngày 23/06/2023 với Ngân hàng TMCP An Bình Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh; Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay để bổ sung vốn thực hiện hợp đồng thi công xây dựng. Khoản vay được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh số 01/CKBL-0062/2023/100-BL ngày 24/06/2023 do Ngân hàng TMCP Nam Á - Trung Tâm Kinh Doanh phát hành.

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Ngày 30/06/2023		Ngày 01/01/2023		
	Giá trị	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất
a. Trái phiếu thường					
- Loại phát hành theo mệnh giá (1)	300,000,000,000	3 năm	11,55%/ năm	3 năm	11,5%/ năm
- Loại phát hành theo mệnh giá (2)	976,170,800,000	5 năm	11%/ năm	5 năm	11%/ năm
+ Mã trái phiếu: TCDH2227002	990,000,000,000				
+ Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(13,829,200,000)				
Cộng	1,276,170,800,000			1,472,708,200,000	

Ghi chú:

(1) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2124002, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 36 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản.

(2) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2227002, số lượng 9.900 trái phiếu, mệnh giá: 100.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 60 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để cơ cấu lại nợ của Công ty.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân nhất	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	872,091,520,000	-	584,650,517	175,514,973,787	1,048,191,144,304
- Tăng vốn trong năm	1,372,091,520,000	499,687,637,982	-	-	1,871,779,157,982
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	417,488,729,358	417,488,729,358
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	2,244,183,040,000	499,687,637,982	584,650,517	593,003,703,145	3,337,459,031,644
Số dư tại ngày 01/01/2023	2,444,183,040,000	549,687,637,982	584,650,517	538,890,970,298	3,533,346,298,797
- Tăng vốn trong năm	382,625,000,000	-	-	-	382,625,000,000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(382,625,000,000)	(382,625,000,000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	67,533,051,331	67,533,051,331
Số dư tại ngày 30/06/2023	2,826,808,040,000	549,687,637,982	584,650,517	223,799,021,629	3,600,879,350,128

Ghi chú:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 43/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 11/8/2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 11/01/2022 về việc phê duyệt phương án và thông qua kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn thêm 872.091.520.000 VND.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 30/11/2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 09/02/2022 về việc thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn thêm 500.000.000.000 VND.

Thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021, Nghị quyết 53/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 12/07/2022, Nghị quyết số 59/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 22/07/2022 và Nghị quyết số 91/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 06/10/2022 của Hội đồng quản trị, Công ty đã tiến hành phát hành thêm 20.000.000 cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyên đổi cho nhà đầu tư.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 12 tháng 04 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 20 tháng 04 năm 2023 của Cổ đông và Hội đồng Quản trị, Công ty đã phát hành 38.262.500 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu và người lao động.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Ngày 30/06/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Tổ chức, cá nhân khác	2,826,808,040,000	2,444,183,040,000
Cộng	<u>2,826,808,040,000</u>	<u>2,444,183,040,000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,444,183,040,000	872,091,520,000
+ Vốn góp tăng trong năm	382,625,000,000	1,372,091,520,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2,826,808,040,000	2,244,183,040,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 30/06/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	282,680,804	224,418,304
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	282,680,804	224,418,304
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	282,680,804	87,209,152
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	282,680,804	87,209,152
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	282,680,804	87,209,152

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 12 tháng 04 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/2023/NQ-HĐQT-TCD ngày 20 tháng 04 năm 2023, các Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% và phê duyệt thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP). Theo đó, trong tháng 6 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 38.262.500 cổ phiếu mới với tổng giá trị là 382.625.000.000 VND.

Vào ngày 29 tháng 06 năm 2023, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 25 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.826.808.040.000 VND.

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Ngày 30/06/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	584,650,517	584,650,517

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 30/06/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	8,030.87	8,122.07
- EUR	606.95	606.95
b. Nợ khó đòi đã xử lý	75,400,806,736	8,318,016,819

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	152,615,414,706	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	135,212,488,824	497,571,417,873
Cộng	<u>287,827,903,530</u>	<u>497,571,417,873</u>

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b báo cáo tài chính này).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	149,205,469,600	-
- Giá vốn hoạt động xây dựng	125,965,032,837	449,375,477,804
Cộng	<u>275,170,502,437</u>	<u>449,375,477,804</u>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	361,924,811	2,537,479,932
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	42,919,178,082	300,672,905,550
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,663,189,500	159,596,094,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2,539,403
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3,635,553
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	70,065,985,644	40,149,717,669
Cộng	<u>124,010,278,037</u>	<u>502,962,372,107</u>

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	92,907,544,512	55,147,081,463
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	58,770,297
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	463,682,593	2,310,972,528
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(841,042,922)	(2,516,012,688)
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	10,596,969,518	26,313,808,220
- Chi phí tài chính khác	1,731,583,500	-
Cộng	<u>104,858,737,201</u>	<u>81,314,619,820</u>

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	-	-
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	15,424,472,101	22,263,682,317
- Chi phí nhân viên quản lý	9,053,489,391	9,357,184,417
- Chi phí đồ dùng văn phòng	264,581,079	62,821,505
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,191,470,340	1,143,318,389
- Thuế, phí và lệ phí	(22,817,566)	398,776,574
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,937,748,857	11,301,581,432

6. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Cho thuê tài sản	296,818,183	387,221,459
- Các khoản khác	754,382,921	368,738,134
Cộng	1,051,201,104	755,959,593

7. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	28,320,149	-
- Các khoản khác	83,710,000	-
Cộng	112,030,149	-

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	38,582,946,964
- Chi phí nhân công	9,053,489,391	9,911,084,319
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,191,470,340	1,143,318,389
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	199,309,569,640	443,878,431,648
- Chi phí khác	241,763,513	461,598,079
Cộng	209,796,292,884	493,977,379,399

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,323,640,783	448,335,969,632
- Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(10,169,539,729)	(159,214,474,383)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	493,649,771	381,619,617
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(10,663,189,500)	(159,596,094,000)
- Tổng thu nhập chịu thuế	7,154,101,054	289,121,495,249
- Tổng thu nhập tính thuế	7,154,101,054	289,121,495,249
+ Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,487,723,010	57,824,299,050
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,430,820,211	57,824,299,050
+ Khoản thuế truy thu	56,902,799	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty con
Công Ty TNHH Tracodi E&C	Công ty con
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Indoba Trading	Cùng thành viên ban điều hành
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Công ty thành viên cùng tập đoàn

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Helios Village	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần E Power 1	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cơ điện Skylar5	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty TNHH King Crown Riverside Residence	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Tên đơn vị	Giao dịch	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	Mua hàng hóa, dịch vụ	1,584,000,000	1,748,764,916
	Thanh toán dịch vụ, hàng hóa	-	151,800,000
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Phân phối lợi nhuận	10,639,429,500	5,456,094,000
	Nhận tiền phân phối lợi nhuận	4,283,450,673	8,000,000,000
Công ty Taxi Việt Nam	Thanh toán tiền tạm ứng thi công	500,000,000	
	Thanh toán tiền dịch vụ	26,922,850	2,288,600
	Mua hàng hóa, dịch vụ	28,642,850	2,288,600
Công ty Cổ phần TCD Plus	Thu tiền cung cấp dịch vụ	75,000,000	54,385,196
	Chuyển tiền góp vốn		200,000,000,000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	75,000,000	54,385,196
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Khôi lượng thi công, dịch vụ hoàn thành	9,918,468,255	5,762,541,269
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,000,000	123,954,413
	Hoàn trả Tạm ứng kinh phí hoạt động	8,000,000,000	
	Thanh toán tiền thi công		1,808,247,346
	Tạm ứng tiền theo hợp đồng kinh tế	705,262,960	1,157,270,492

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	2,970,589,041	3,111,141,918
	Lãi trái phiếu phải trả		7,438,356,164
	Chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính		6,900,000,000
	Thanh toán tiền chuyển nhượng khoản đầu tư tài		12,955,000,000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	171,264,394	
	Thanh toán tiền dịch vụ, hàng hóa	149,530,906	
	Lãi trái phiếu	2,119,178,082	2,119,178,082
Công ty Cổ phần BCG Land	Chia cổ tức		154,140,000,000
	Chuyển tiền góp vốn		300,000,000,000
	Nhận cổ tức		154,140,000,000
Công Ty Cổ Phần Skylar	Doanh thu hợp đồng xây dựng	36,610,499,268	5,924,981,775
	Thu tiền hợp đồng xây dựng	250,000,000	
	Nhận lại tiền hợp tác kinh doanh		7,215,000,000
Công ty Cổ phần Indoba Trading	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		48,629,034
	Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng		
	Chuyển tiền góp vốn		172,500,000,000
	Thanh toán dịch vụ, hàng hóa	16,083,931,333	163,101,060,642
	Mua hàng hóa, dịch vụ	32,151,224,719	248,869,431,213
	Tạm ứng tiền theo hợp đồng kinh tế		

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Quý 2 năm 2023</u>	<u>Quý 2 năm 2022</u>
Công ty Cổ phần BCG Financial	Chuyển tiền hợp tác kinh doanh		
	Nhận tiền gốc hợp tác kinh doanh	100,000,000,000	
	Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	8,384,383,560	11,518,356,164
	Nhận tiền lãi từ hợp tác kinh doanh	26,868,000,000	20,378,630,137
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Cung cấp dịch vụ, hàng hóa		
	Nhận tiền cung cấp dịch vụ, hàng hóa		50,000,000
	Mua hàng hóa dịch vụ	97,813,849	
	Thanh toán tiền dịch vụ, hàng hóa		12,132,248
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Doanh thu hợp đồng xây dựng		116,309,349,646
	Cung cấp dịch vụ, hàng hóa	21,100,000	
	Mua hàng hóa dịch vụ	35,139,249	41,181,075
	Thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ	27,272,275	32,541,075
	Trả tiền gốc hợp đồng hợp tác đầu tư	97,067,750,000	
	Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	10,596,969,518	26,313,808,220
	Trả tiền lãi hợp tác kinh doanh	450,000,000	
	Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng	15,030,074,358	8,640,000
	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả		
	Doanh thu hợp đồng xây dựng		292,577,387,027
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Thu tiền bán hàng hóa, hợp đồng xây dựng	236,700,000,000	62,000,000,000
	Nhận tiền gốc hợp đồng hợp tác đầu tư	5,600,000,000	
	Doanh thu hợp đồng xây dựng	704,403,114	
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Thu tiền hợp đồng xây dựng		686,584,324

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong năm:

Họ tên	Chức vụ	Số tiền
Nguyễn Thanh Hùng	Chủ tịch	150,000,000
Bùi Thành Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 14/04/2023)	-
Bùi Thiện Phương Đông	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	-
Huỳnh Thị Kim Tuyền	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	-
Phạm Đăng Khoa	Phó Chủ tịch thường trực (Bổ nhiệm ngày	60,000,000
Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	
Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	150,000,000
Morishima Kenji	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 12/04/2023)	
Tomas Sven Jaehnig	Thành viên độc lập	
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên độc lập	
Dương Anh Vãn	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 12/04/2023)	-
Nguyễn Hoàng Hiếu	Tổng Giám đốc	210,000,000
Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc	186,000,000
Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)	90,000,000
Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	180,000,000
Đoàn Quang Thuận	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)	133,800,000
Trần Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc	210,000,000
Nguyễn Việt Đoàn	Kế toán trưởng	165,000,000
Nguyễn Việt Cương	Trưởng ban kiểm soát	30,000,000
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên ban kiểm soát	
Huỳnh Thị Thảo	Thành viên ban kiểm soát	
Cộng		1,564,800,000

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	<u>Ngày 30/06/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	-	540,628,290
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	338,286,000	338,286,000
Công ty Cổ phần BCG Energy	58,000,000,000	58,000,000,000
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8,377,378,844	8,377,378,844
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	-	25,920,000
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	386,737,298	386,737,298
Công ty Cổ phần Herb Solar	8,289,662,680	9,089,662,680
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Bằng Dương	-	544,114,982
Công ty Cổ phần Orchid Solar	3,503,804,420	8,783,804,420
Công ty Cổ phần Phát Triển Nguyễn Hoàng	5,456,777,522	5,456,777,522
Công ty Cổ phần Phát Triển Tâm Nhìn Năng Lượng Sạch	14,748,303,607	14,748,303,607
Công ty Cổ phần Tapiotek	244,712,507	244,712,507
Công ty Cổ phần TCD Plus	25,000,000	25,000,000
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	1,410,072,718	705,669,604
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Năng Lượng Thành Nguyên	396,777,296,512	235,177,466,410
Công ty TNHH Hanwha BCGE O&M	52,800,000	77,760,000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	345,960,976,292	579,860,976,292
Công ty Cổ phần Indoba Trading	42,581,543,965	42,581,543,965
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	21,733,488	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần Indoba Trading	295,495,893,422	186,932,061,458
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	678,056,772	609,635,084
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh V.04.b)		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	100,000,000,000	100,000,000,000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.05.a)		
Công ty Cổ phần BCG Financial	5,711,595,890	23,289,863,014
Công ty TNHH Liên Doanh Antraco	10,639,429,500	-
Công ty Cổ phần Tapiotek	6,771,192	6,771,192
Công ty Cổ phần Indoba Trading	11,550,175	11,550,175
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	169,092,254	169,092,254
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Helios	14,685,399,588	11,561,796,849
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh V.05.b)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	11,200,000,000	32,100,000,000
Công ty Cổ phần BCG Financial	200,000,000,000	400,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	120,000,000,000	120,000,000,000

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan (Tiếp theo)

	<u>Ngày 30/06/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.13)		
Công ty Taxi Việt Nam	1,720,000	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	319,029,969	117,438,850
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	23,940,998,669	30,304,888,667
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	85,281,184
Công ty Cổ phần BCG Energy	959,440,985	959,440,985
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	20,666,964	-
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp	976,131,862	742,620,873
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh V.14)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	961,225,111,302	746,224,936,944
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	77,230,999,540	77,230,999,540
Công ty Cổ phần Skylar	83,750,481,469	120,110,980,737
Công ty Taxi Việt Nam	1,500,000,000	500,000,000
Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp	98,155,599,252	128,412,892,538
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.17.a)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	22,498,935,760	24,964,067,803
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital		66,164,384
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng		31,068,493
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh V.17.b)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	177,529,250,000	366,297,000,000
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (Thuyết minh V.18.a)		
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng		2,250,000,000

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2022 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a báo cáo tài chính này.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh xây dựng, thương mại chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Chỉ tiêu	<u>Thương mại</u>	<u>Xây dựng</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần	152,615,414,706	135,212,488,824	287,827,903,530
Giá vốn	149,205,469,600	125,965,032,837	275,170,502,437
Lợi nhuận thuần	3,409,945,106	9,247,455,987	12,657,401,093

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Chủ tịch thường trực
		
Hồ Văn Hội	Nguyễn Viết Đoàn	Phạm Đăng Khoa





